

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05 – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTQ)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 31/UBCK-GP ngày 14 tháng 4 năm 2008
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2012
Số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012
Số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013
Số 12/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 6 năm 2014
Số 14/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2014
Số 06/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 7 năm 2017
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 5 năm 2018
Số 48/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 8 năm 2019
Số 21/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2021
Số 06/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 1 năm 2023
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305655145 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 1 năm 2022 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 28 tháng 3 năm 2023

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ An T	Chủ tịch
Ông Brook Colin Taylor	Thành viên
Bà Nguyễn Hoài Thu	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Brook Colin Taylor	Tổng Giám đốc
------------------------	---------------

Tổng Giám đốc

Ông Brook Colin Taylor

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trụ sở chính

Lầu 17, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của đối với báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.



Brook Colin Taylor
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13819
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B01 – CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		242.543.488.203	251.954.969.107
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	159.750.272.841	132.960.433.908
111	Tiền		119.750.272.841	102.960.433.908
112	Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	30.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		21.092.077.710	21.092.077.710
121	Đầu tư ngắn hạn	5.2	21.092.077.710	21.092.077.710
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		50.572.969.578	78.624.081.540
132	Trả trước cho người bán	5.3	880.527.910	707.261.284
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.4	49.618.372.705	77.904.019.073
135	Các khoản phải thu khác		74.068.963	12.801.183
150	Tài sản ngắn hạn khác		11.128.168.074	19.278.375.949
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.5(a)	10.297.306.834	18.604.005.124
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	5.8	71.612.520	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.8(a)	759.248.720	674.370.825
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		16.177.725.303	15.185.306.483
220	Tài sản cố định		12.562.144.772	12.551.685.885
221	Tài sản cố định hữu hình	5.6(a)	8.220.611.206	8.844.980.567
222	Nguyên giá		25.389.763.217	22.387.342.302
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.169.152.011)	(13.542.361.735)
227	Tài sản cố định vô hình	5.6(b)	4.341.533.566	3.706.705.318
228	Nguyên giá		13.719.370.357	10.382.228.257
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.377.836.791)	(6.675.522.939)
260	Tài sản dài hạn khác		3.615.580.531	2.633.620.598
261	Chi phí trả trước dài hạn	5.5(b)	123.026.378	245.461.639
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.11	3.100.480.033	1.996.084.839
268	Tài sản dài hạn khác		392.074.120	392.074.120
270	TỔNG TÀI SẢN		258.721.213.506	267.140.275.590

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		33.169.942.269	35.599.714.382
310	Nợ ngắn hạn		28.670.030.269	32.200.688.882
312	Phải trả người bán	5.7	1.754.439.076	1.643.876.061
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.8(b)	7.684.057.139	9.495.260.649
315	Phải trả người lao động		4.224.980.099	-
316	Chi phí phải trả	5.9	11.794.286.731	18.013.712.745
319	Phải trả ngắn hạn khác	5.10	3.212.267.224	3.047.839.427
330	Nợ dài hạn		4.499.912.000	3.399.025.500
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		4.499.912.000	3.399.025.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		225.551.271.237	231.540.561.208
410	Vốn chủ sở hữu		225.551.271.237	231.540.561.208
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.12, 5.13	100.000.000.000	100.000.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4.12, 5.13	-	7.038.636.948
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.12, 5.13	7.038.636.948	7.038.636.948
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	5.13	118.512.634.289	117.463.287.312
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		124.501.924.260	47.500.528.669
420b	- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của năm nay		(5.989.289.971)	69.962.758.643
440	TỔNG NGUỒN VỐN		258.721.213.506	267.140.275.590

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

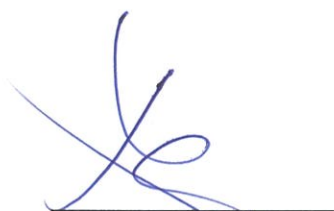
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
				2022	2021
005	Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ ("USD")	USD		4.395.444	3.197.528
006	Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ				
	<i>Trong đó</i>				
007	Chứng khoán giao dịch	VND	5.2	21.000.000.000	21.000.000.000
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác				
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	VND	5.14(a)	147.389.395.266	49.736.874.363
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	VND	5.14(a)	813.634.634.745	710.831.303.889
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác				
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	VND	5.14(b)	1.169.212.876.834	1.090.150.630.343
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	VND	5.14(b)	17.414.469.020.771	17.711.447.696.306
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	VND	5.14(c)	<u>116.528.722.816</u>	<u>98.747.970.224</u>



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Nguyễn Xuân Châu
Kê toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

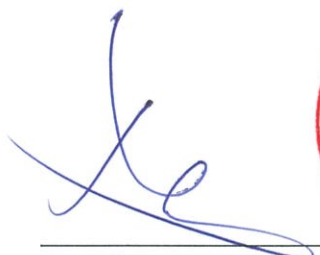
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2022 VND	2021 VND	
01	Doanh thu	5.15	284.397.953.008	341.442.141.509
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		284.397.953.008	341.442.141.509
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	5.16	(259.550.861.888)	(205.423.953.974)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		24.847.091.120	136.018.187.535
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.17	8.014.454.692	1.256.736.003
22	Chi phí tài chính	5.18	(1.345.986.052)	(1.377.035.629)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.19	(38.303.052.817)	(38.338.871.338)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.787.493.057)	97.559.016.571
32	Chi phí khác		(306.192.108)	-
40	Lỗ khác		(306.192.108)	-
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.093.685.165)	97.559.016.571
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	5.20	-	(20.955.013.967)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.20, 5.11	1.104.395.194	1.132.395.889
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(5.989.289.971)	77.736.398.493



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	312.683.599.376	301.431.373.304
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(111.545.809.372)	(88.843.655.926)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(134.353.671.779)	(115.585.799.486)
05	Tiền chi nộp thuế TNDN	5.8	(23.176.747.244)
07	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(33.930.463.888)	(21.291.096.671)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	32.853.654.337	52.534.073.977
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(7.676.811.710)	(2.345.004.904)
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	1.335.372.836	448.471.547
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.341.438.874)	(1.896.533.357)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	26.512.215.463	50.637.540.620
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	132.960.433.908	82.322.893.288
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	277.623.470	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	159.750.272.841	132.960.433.908



 Nguyễn Tuấn Ngọc
 Người lập



 Nguyễn Xuân Châu
 Kế toán trưởng

 Brook Colin Taylor
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		Tại ngày	
		1.1.2021 VND	1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31.12.2021 VND	31.12.2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.12, 5.13	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4.12, 5.13	3.151.817.023	7.038.636.948	3.886.819.925	-	-	(7.038.636.948)	7.038.636.948	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.12, 5.13	3.151.817.023	7.038.636.948	3.886.819.925	-	-	-	7.038.636.948	7.038.636.948
Lợi nhuận chưa phân phối	5.13	47.500.528.669	117.463.287.312	77.736.398.493	(7.773.639.850)	1.049.346.977	-	117.463.287.312	118.512.634.289
		<u>153.804.162.715</u>	<u>231.540.561.208</u>	<u>85.510.038.343</u>	<u>(7.773.639.850)</u>	<u>1.049.346.977</u>	<u>(7.038.636.948)</u>	<u>231.540.561.208</u>	<u>225.551.271.237</u>



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm kể từ ngày đăng ký lần đầu. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305655145 thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 1 năm 2022 và Giấy đăng ký doanh nghiệp được thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 28 tháng 3 năm 2023.

Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 do UBCKNN cấp nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ giao dịch chứng khoán. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh lần thứ tư số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, và điều chỉnh Người đại diện theo pháp luật từ bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành ông Brook Colin Taylor.

Ngày 2 tháng 5 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để tăng vốn điều lệ của Công ty lên 100.000.000.000 Đồng (Một trăm tỷ Đồng).

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để điều chỉnh Tổng Giám đốc từ bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành ông Brook Colin Taylor.

Ngày 13 tháng 1 năm 2023, Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để tăng vốn điều lệ của Công ty lên 110.000.000.000 Đồng (Một trăm mười tỷ Đồng).

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 125 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 103 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09 – CTQ

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán sau:

	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31.12.2022 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31.12.2021 VND
Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaCapital	Quỹ mở	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2013	847.749.858.311	798.268.276.356
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaCapital	Quỹ mở	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014	877.195.624.523	618.149.306.769
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường VinaCapital	Quỹ mở	Số 25/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2017	993.876.272.727	919.271.123.840
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	Quỹ mở	Số 37/GCN-UBCK cấp ngày 2 tháng 7 năm 2019	495.809.819.817	743.250.086.460
Quỹ ETF VinaCapital VN100	Quỹ hoán đổi danh mục ("ETF")	Số 44/GCN-UBCK cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020	218.734.654.059	155.575.633.980
Quỹ đầu tư Trái Phiếu Thanh Khoản VinaCapital	Quỹ mở	Số 36/GCN-UBCK cấp ngày 7 tháng 9 năm 2021	59.587.916.563	70.362.952.102

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“Đồng” hoặc “VND”).

2.2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4.2 Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để lập dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy phép thành lập và hoạt động nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	33%
Phương tiện vận chuyển	17%
Phần mềm	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ hoạt động kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ hoạt động kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.6 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

4.8 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

4.9 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm phí quản lý của khách hàng cá nhân. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế)

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.12 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quý vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” – Mã số 419 trên bảng cân đối kế toán.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.13 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác**

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu phát sinh trong năm từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở và thu phí thường hoạt động do quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và các nhà đầu tư thường cho Công ty.

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là khoản thu về phí mà Công ty được hưởng từ hoạt động quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán là khoản phí mà Công ty được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục đầu tư chứng khoán vào ngày định giá giá trị tài sản ròng hàng tháng.

Doanh thu từ phí thường hoạt động là khoản tiền thường mà Công ty được hưởng khi tỷ lệ tăng trưởng giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán, giá trị danh mục ủy thác đầu tư cho Công ty quản lý tăng cao hơn so với một tỷ lệ tham chiếu được nhà đầu tư chấp thuận.

Doanh thu từ phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở là khoản thu về phí mà Công ty được hưởng từ các giao dịch mua và bán chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Phí này được tính dựa trên giá trị giao dịch mua hoặc bán chứng chỉ quỹ thành công của nhà đầu tư.

Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư là khoản phí Công ty được hưởng từ việc tư vấn đầu tư cho khách hàng. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích trừ khi khó có khả năng thu được.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí hoạt động kinh doanh là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ của Công ty hoặc những khoản chi phí khác của hoạt động nghiệp vụ mà Công ty có trách nhiệm phải chi trả trong năm, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí vật tư, đồ dùng, chi phí tư vấn, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí hoạt động khác.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.18 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.19 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

4.20 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	105.954.972	500.404.384
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.644.317.869	102.460.029.524
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	30.000.000.000
	159.750.272.841	132.960.433.908

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) Dự phòng VND
Chứng khoán niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") Chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF VinaCapital VN100 (Thuyết minh 7(b))	21.092.077.710	27.195.000.000	21.092.077.710	45.108.000.000

(*) Giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF VinaCapital VN100 ("Quỹ ETF") được xác định dựa trên giá đóng cửa của một chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF tại ngày giao dịch gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của một chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 12.950 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21.480 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số lượng chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF mà Công ty đang nắm giữ là 2.100.000 chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.100.000 chứng chỉ quỹ).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	375.728.280	-
Khách sạn Cửu Long (Majestic)	109.388.000	-
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	99.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Quảng cáo Sắc tím Á Châu	-	218.619.240
Công ty TNHH Bidmath Việt Nam	-	252.242.044
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	-	183.900.000
Khác	296.411.630	52.500.000
	<u>880.527.910</u>	<u>707.261.284</u>

5.4 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	2022 VND	2021 VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 7(b))	1.769.790.320	3.109.206.116
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	40.094.606.677	67.768.895.820
- Bên thứ ba	29.134.840.972	22.964.287.438
- Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	10.959.765.705	44.804.608.382
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 7(b))	7.753.975.708	7.025.917.137
	<u>49.618.372.705</u>	<u>77.904.019.073</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí tư vấn	3.859.165.516	5.146.504.125
Chi phí phần mềm	3.835.553.079	2.659.376.244
Chi phí học phí	1.059.267.089	1.006.260.036
Chi phí mua bảo hiểm	1.121.341.475	962.711.430
Chi phí hoa hồng	193.105.793	8.255.751.351
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	1.880.413	174.801.938
Khác	226.993.469	398.600.000
	<u>10.297.306.834</u>	<u>18.604.005.124</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	82.749.878	211.313.973
Chi phí phần mềm	40.276.500	28.272.670
Khác	-	5.874.996
	<u>123.026.378</u>	<u>245.461.639</u>

Biến động trong năm của chi phí trả trước trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	18.849.466.763	16.928.940.375
Tăng	38.747.799.376	48.756.601.394
Phân bổ trong năm	(47.176.932.927)	(46.836.075.006)
Số dư cuối năm	<u>10.420.333.212</u>	<u>18.849.466.763</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	20.820.898.902	1.566.443.400	22.387.342.302
Mua trong năm	2.628.856.955	1.792.240.000	4.421.096.955
Xóa sổ	(1.418.676.040)	-	(1.418.676.040)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	22.031.079.817	3.358.683.400	25.389.763.217
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.585.090.768	957.270.967	13.542.361.735
Khấu hao trong năm	4.204.385.864	534.888.344	4.739.274.208
Xóa sổ	(1.112.483.932)	-	(1.112.483.932)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	15.676.992.700	1.492.159.311	17.169.152.011
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	8.235.808.134	609.172.433	8.844.980.567
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.354.087.117	1.866.524.089	8.220.611.206

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.787.862.940 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.755.583.823 Đồng).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	7.110.305.554	3.271.922.703	10.382.228.257
Mua trong năm	2.658.180.000	713.762.100	3.371.942.100
Xóa sổ trong năm	-	(34.800.000)	(34.800.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>9.768.485.554</u>	<u>3.950.884.803</u>	<u>13.719.370.357</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.999.331.183	2.676.191.756	6.675.522.939
Khấu hao trong năm	1.938.810.602	798.303.250	2.737.113.852
Xóa sổ trong năm	-	(34.800.000)	(34.800.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>5.938.141.785</u>	<u>3.439.695.006</u>	<u>9.377.836.791</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>3.110.974.371</u>	<u>595.730.947</u>	<u>3.706.705.318</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u><u>3.830.343.769</u></u>	<u><u>511.189.797</u></u>	<u><u>4.341.533.566</u></u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.444.149.303 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 503.759.884 Đồng).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.7 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	869.915.879	869.915.879	-	-
Công ty TNHH Stitch Appeal	-	-	962.500.000	962.500.000
Công ty Cổ phần Anphabe	-	-	251.625.000	251.625.000
Công ty TNHH JTB-TNT	137.139.336	137.139.336	28.094.182	28.094.182
Khác	747.383.861	747.383.861	401.656.879	401.656.879
	<u>1.754.439.076</u>	<u>1.754.439.076</u>	<u>1.643.876.061</u>	<u>1.643.876.061</u>

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	2022 VND	2021 VND
Thuế TNDN – hiện hành	674.370.825	674.370.825
Khác	84.877.895	-
	<u>759.248.720</u>	<u>674.370.825</u>

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	2022 VND	2021 VND
Thuế thu nhập cá nhân	7.415.799.292	9.227.239.831
Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT")	268.257.847	74.085.657
Khác	-	193.935.161
	<u>7.684.057.139</u>	<u>9.495.260.649</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	-	611.081.084	(539.468.564)	-	-	71.612.520
Thuế TNDN – hiện hành	674.370.825	-	-	-	-	674.370.825
Khác	-	-	-	-	84.877.895	84.877.895
	<u>674.370.825</u>	<u>611.081.084</u>	<u>(539.468.564)</u>	<u>-</u>	<u>84.877.895</u>	<u>830.861.240</u>
Phải trả						
Thuế thu nhập cá nhân	9.227.239.831	31.013.217.221	-	(32.824.657.760)	-	7.415.799.292
Thuế GTGT	74.085.657	1.725.061.623	(539.468.564)	(991.420.869)	-	268.257.847
Khác	193.935.161	3.645.530.995	-	(3.924.344.051)	84.877.895	-
	<u>9.495.260.649</u>	<u>36.383.809.839</u>	<u>(539.468.564)</u>	<u>(37.740.422.680)</u>	<u>84.877.895</u>	<u>7.684.057.139</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lương tháng 13 và thưởng	9.027.541.638	7.266.673.587
Chi phí hoa hồng	2.487.373.733	10.447.039.158
Chi phí tư vấn phải trả	279.371.360	300.000.000
	<u>11.794.286.731</u>	<u>18.013.712.745</u>

5.10 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.891.343.225	2.891.343.225
Khác	320.923.999	156.496.202
	<u>3.212.267.224</u>	<u>3.047.839.427</u>

5.11 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tài sản thuế thu nhập TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.177.882.084	679.805.100
Tài sản thuế thu nhập TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.978.122.643	1.316.279.739
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(55.524.694)	-
	<u>3.100.480.033</u>	<u>1.996.084.839</u>

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.996.084.839	863.688.950
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 5.21)	1.104.395.194	1.132.395.889
Số dư cuối năm	<u>3.100.480.033</u>	<u>1.996.084.839</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.11 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	2022 VND	2021 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	899.982.400	679.805.100
Chi phí phải trả	1.978.122.643	1.278.094.868
Lỗi thuần do đánh giá lại khoản mục tiền có gốc ngoại tệ cuối năm	-	38.184.871
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	277.899.684	-
	<u>3.156.004.727</u>	<u>1.996.084.839</u>

Các khoản lỗi tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗi. Số lỗi thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗi ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Kỳ phát sinh lỗi	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗi phát sinh VND	Số lỗi tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗi còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2022	Chưa quyết toán	<u>1.389.498.421</u>	<u>-</u>	<u>1.389.498.421</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	2022 VND	2021 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Lãi thuần do đánh giá lại khoản mục tiền có gốc ngoại tệ	<u>(55.524.694)</u>	<u>-</u>

5.12 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Tại ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

(b) Chi tiết và tình hình biến động của vốn cổ phần

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam. Tất cả các cổ phiếu đều có các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong năm (năm 2021: không có).

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
Asia Investment & Finance Limited	4.766.000	47,66	47.660.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin)	4.296.000	42,96	42.960.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman, chuyển đến quần đảo Guernsey)	938.000	9,38	9.380.000.000
	<u>10.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>100.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.13 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Thuyết minh	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (ii) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021		100.000.000.000	3.151.817.023	3.151.817.023	47.500.528.669	153.804.162.715
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	77.736.398.493	77.736.398.493
Trích lập các quỹ	4.12	-	3.886.819.925	3.886.819.925	(7.773.639.850)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		100.000.000.000	7.038.636.948	7.038.636.948	117.463.287.312	231.540.561.208
Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)		-	(7.038.636.948)	-	7.038.636.948	-
Lỗi trong năm		-	-	-	(5.989.289.971)	(5.989.289.971)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		100.000.000.000	-	7.038.636.948	118.512.634.289	225.551.271.237

Theo quyết định Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022:

- (i) Số dư của quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với số tiền 7.038.636.948 Đồng được hoàn nhập vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty.
- (ii) Vốn điều lệ của Công ty sẽ được tăng thêm là 10.000.000.000 Đồng từ quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (hay quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ) và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty với số tiền tương ứng là 7.038.636.948 Đồng và 2.961.363.052 Đồng. Việc tăng vốn chỉ có hiệu lực sau khi được UBCKNN chấp thuận. Theo Giấy phép điều chỉnh lần thứ 11 số 06/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 1 năm 2023 do UBCKNN cấp, Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ của Công ty, theo đó vốn điều lệ mới của Công ty là 110.000.000.000 Đồng.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	2022 VND	2021 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Các nhà đầu tư cá nhân	98.119.859.919	24.593.233.930
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam	28.049.461.850	12.532.319.557
Công ty TNHH Bảo Hiểm Hanwha Life Việt Nam	21.220.073.497	12.611.320.876
	<u>147.389.395.266</u>	<u>49.736.874.363</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	718.110.762.235	632.760.786.812
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	28.320.369.526	54.693.283.826
Kiwoom Vietnam Tomorrow Securities Master Fund	28.120.344.936	2.212.997.966
Delta Global Financial Holdings Pte. Limited	18.218.890.840	-
Lindisfarne One Ltd	12.384.751.414	3.083.942.007
Kiwoom (BVI) One Limited	3.447.523.512	2.934.932.813
Kiwoom (BVI) Two Limited	768.804.904	6.560.411.616
Visaka Holdings Limited	599.423.238	907.846
VinaCapital Ventures Pte. Limited	-	6.901.008.872
Các nhà đầu tư cá nhân	3.663.764.140	1.683.032.131
	<u>813.634.634.745</u>	<u>710.831.303.889</u>

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	2022 VND	2021 VND
(i) Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết (*)	320.282.654.710	262.835.403.782
- Trái phiếu doanh nghiệp (**)	829.041.646.077	811.815.479.891
- Chứng chỉ tiền gửi	19.888.576.047	15.499.746.670
	<u>1.169.212.876.834</u>	<u>1.090.150.630.343</u>
(ii) Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (*)	15.966.093.270.771	15.713.071.946.306
- Cổ phiếu không niêm yết	250.375.750.000	250.375.750.000
- Trái phiếu doanh nghiệp (**)	1.188.000.000.000	1.148.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	10.000.000.000	600.000.000.000
	<u>17.414.469.020.771</u>	<u>17.711.447.696.306</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

(*) Chi tiết các cổ phiếu niêm yết bị giảm giá

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá thị trường VND
ACB	3.974.784.582	3.366.030.000
BVH	428.480.088	371.402.000
BWE	474.020.000	455.400.000
CRE	456.180.000	253.483.000
CTG	893.593.383	813.685.000
DGW	2.840.058.766	1.747.070.000
DPR	6.792.964.185	5.454.240.000
DXG	340.917.076	224.272.500
FPT	7.307.871.990	6.928.690.000
FRT	98.909.611	84.870.000
GAS	9.196.512.481	8.512.805.000
GVR	161.266.538	57.960.000
HDB	1.422.934.878	1.110.439.000
HDG	680.670.000	408.200.000
HPG	4.922.163.068	2.286.414.000
KBC	351.881.665	343.640.000
KDH	12.645.300.046	7.182.825.000
MBB	13.884.520.009	10.833.397.200
MSH	2.928.245	1.650.000
MSN	2.933.316.879	2.436.600.000
MWG	23.677.527.400	18.821.517.000
NLG	1.355.153.306	1.080.350.000
NVL	2.285.601.476	407.764.000
PC1	881.425.000	471.569.000
PDR	642.522.340	127.894.400
PLX	269.349.133	161.670.000
POW	346.318.700	247.080.000
QNS	386.090.000	325.780.000
SAB	290.168.243	258.695.000
SSI	1.304.806.613	799.509.000
STB	2.045.052.986	1.721.250.000
SZC	6.253.120.633	5.122.100.000
TCB	4.367.188.657	2.370.445.000
TLG	4.712.665.022	4.351.320.000
TNH	4.410.833.743	4.236.464.250
TPB	1.048.360.127	719.594.250
VEA	7.278.440.290	6.515.760.000
VHM	3.327.158.727	2.248.800.000
VIB	1.336.219.569	1.020.680.000
VIC	3.235.141.753	2.062.154.000
VJC	1.469.934.630	1.248.300.000
VND	51.199.763	41.175.000
VNM	3.223.570.700	2.853.750.000
VPB	5.835.027.962	4.427.529.200
VRE	1.459.811.486	1.272.920.000
VTR	42.921.421.704	41.785.707.600

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

(*) Chi tiết các cổ phiếu niêm yết bị giảm giá (tiếp theo):

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá thị trường VND
BMI	10.704.989.775	6.842.160.000
BVH	15.701.640.897	13.970.214.000
BWE	3.674.680.000	3.296.700.000
DGW	28.376.154.940	17.173.230.000
DHA	2.664.490.000	2.099.610.000
FPT	22.758.443.344	19.575.664.000
FRT	3.351.667.000	3.126.390.000
GAS	52.228.840.000	47.603.500.000
HAH	7.160.400.000	6.772.500.000
HDG	33.504.900.000	18.840.000.000
MBB	4.778.363.468	3.432.312.000
MSH	5.173.353.853	4.052.400.000
MWG	58.942.998.117	50.475.282.000
NLG	3.434.760.700	2.752.180.000
NTC	10.779.440.000	6.429.760.000
NVL	245.000.180.000	40.480.216.000
PHR	25.002.310.000	14.581.940.000
PLC	3.815.435.004	2.225.250.000
QNS	1.255.215.244.250	868.453.548.200
REE	299.778.995	264.550.000
SCS	154.970.307.667	138.167.925.000
SSI	14.199.344.000	12.309.288.000
STB	4.982.520.000	4.347.000.000
SZC	30.060.790.733	16.542.680.000
TNH	1.592.650.000	1.398.000.000
VEA	9.612.820.000	8.637.360.000
VIB	22.900.000	19.000.000
VPB	3.626.140.000	3.234.530.000
ACG	1.431.465.607.200	902.117.670.000
BFC	332.000	134.000
CTD	927.671.654.220	165.339.608.000
CTI	1.231.303	508.000
DBC	22.202	14.100
DXS	928.000.000.000	246.523.200.000

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

(*) Chi tiết các cổ phiếu niêm yết bị giảm giá (tiếp theo)

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá thị trường VND
AST	616.439.000	607.200.000
BVH	113.740.000	106.400.000
DCM	933.055.000	899.150.000
DHC	743.980.000	712.000.000
DPR	3.843.172.115	3.538.000.000
FPT	5.456.570.000	5.124.300.000
GAS	5.645.240.000	4.867.720.000
GMD	1.042.060.000	993.300.000
GVR	161.025.000	155.190.000
HPG	7.506.183.963	6.143.360.000
MSH	833.300.000	751.450.000
PNJ	1.479.890.000	1.414.140.000
PTB	1.031.570.000	871.200.000
QNS	10.275.089.812	9.951.040.000
SAB	291.760.000	271.800.000
TCB	6.801.812.825	6.125.000.000
VIC	4.658.459	3.518.700
VJC	1.091.570.000	1.064.890.000
VNM	2.269.460.000	2.185.920.000
VPB	12.830.960.848	12.590.967.400
VRE	728.165.000	713.370.000

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá gốc VND	Giá thị trường VND
BFC	332.000	261.600
BVH	5.350.891.483	4.379.200.000
CTI	1.231.303	1.078.000
DPR	3.473.733.035	3.146.500.000
GAS	34.969.840.000	30.735.900.000
MBB	5.834.400.000	5.780.000.000
NVL	26.460.180.000	21.692.580.000
QNS	1.215.432.711.008	1.129.354.903.600
TCB	20.734.970.000	19.295.000.000
VCB	8.040.966.175	7.446.600.000
VEA	6.390.430.000	6.264.840.000
VIC	11.795.150.000	10.204.134.900
VNM	3.312.112.358	2.671.833.600
VRE	4.119.300.000	4.063.500.000

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

(**) Chi tiết trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết các trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro như sau:

	Giá gốc VND
<i>Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước</i> Công ty cổ phần Bất động sản Greenwich	737.000.000.000
<i>Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i> Công ty cổ phần Bất động sản Greenwich	1.148.000.000.000

Tại ngày báo cáo tài chính, Ban Giám đốc của Công ty đã thương lượng với tổ chức phát hành và đạt được thỏa thuận bằng việc ký một biên bản ghi nhớ ngày 15 tháng 3 năm 2023 giữa các trái chủ, tổ chức phát hành và các bên liên quan (“Biên bản Ghi nhớ”). Theo đó, tổ chức phát hành đã đồng ý thanh toán các trái phiếu này (bao gồm cả gốc và lãi phải trả tại ngày đáo hạn trái phiếu) bằng các tài sản bất động sản. Các bên đang thực hiện các cam kết theo Biên bản Ghi nhớ để tiến tới tiến hành ký kết thỏa thuận ràng buộc và chuyển giao các tài sản bất động sản. Tại ngày báo cáo tài chính này, danh mục đầu tư trái phiếu nêu trên được Ban Giám đốc của Công ty và các nhà đầu tư ủy thác nhận định sẽ được thu hồi đầy đủ.

Các nhà đầu tư ủy thác có các mô hình định giá khác nhau và giá trị hợp lý của các trái phiếu này theo các mô hình định giá đó có thể khác nhau.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro.

(c) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	2022 VND	2021 VND
Nhà đầu tư tổ chức nước ngoài	107.673.862.618	88.624.426.494
Nhà đầu tư tổ chức trong nước	7.918.769.505	9.887.475.330
Nhà đầu tư cá nhân	936.090.693	236.068.400
	<u>116.528.722.816</u>	<u>98.747.970.224</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.15 DOANH THU

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư	180.015.635.710	262.428.127.513
- Bên thứ ba	29.785.791.919	40.802.735.744
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	150.229.843.791	221.625.391.769
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	57.858.599.220	35.532.384.244
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 7(a))	17.110.745.724	19.412.460.827
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 7(a))	29.412.972.354	24.069.168.925
	<u>284.397.953.008</u>	<u>341.442.141.509</u>

5.16 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	145.705.493.276	117.458.872.303
Chi phí hoa hồng	36.479.452.000	33.548.813.995
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 7(a))	28.680.000.000	28.680.000.000
Chi phí quảng cáo	19.250.959.805	2.435.045.188
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	6.860.482.062	6.188.623.527
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.359.922.238	6.096.864.672
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	5.795.013.871	5.378.543.917
Các chi phí khác	10.419.538.636	5.637.190.372
	<u>259.550.861.888</u>	<u>205.423.953.974</u>

5.17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.400.854.386	817.305.552
Lãi tiền gửi	1.335.372.836	439.430.451
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	277.623.470	-
Khác	604.000	-
	<u>8.014.454.692</u>	<u>1.256.736.003</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2022 VND	2021 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.345.986.052	1.186.111.271
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	190.924.358
	<u>1.345.986.052</u>	<u>1.377.035.629</u>

5.19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	25.578.174.911	26.448.003.491
Chi phí tiện ích văn phòng	3.276.546.224	4.753.766.111
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	2.255.923.131	1.339.042.742
Chi phí đi lại	2.025.187.626	607.679.604
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	1.204.337.642	1.374.619.403
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.116.465.822	1.359.006.662
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	1.017.297.805	1.201.708.548
Chi phí khác	1.829.119.656	1.255.044.777
	<u>38.303.052.817</u>	<u>38.338.871.338</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.093.685.165)	97.559.016.571
Thuế tính ở thuế suất 20%	(1.418.737.033)	19.511.803.314
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	314.341.839	310.814.764
Chi phí thuế TNDN (*)	(1.104.395.194)	19.822.618.078
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	20.955.013.967
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 5.11) (**)	(1.104.395.194)	(1.132.395.889)
	(1.104.395.194)	19.822.618.078

(*) Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuyết minh 5.11).

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Hội đồng Quản trị của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính của Công ty.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin Tổng Giám đốc nhận được.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ (“USD”):

Rủi ro tỷ giá từ USD của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	31.12.2022	31.12.2021	31.12.2022	31.12.2021
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.395.444	3.197.528	103.029.198.687	72.360.062.261
Phải thu khách hàng và phải thu khác	625.544	2.131.451	14.662.751.360	48.234.736.130
	<u>5.020.988</u>	<u>5.328.979</u>	<u>117.691.950.047</u>	<u>120.594.798.391</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nếu đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 5% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5%) so với Đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lỗ trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ cao hơn/thấp hơn 5.884.597.502 Đồng (lợi nhuận trước thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ 6.029.739.920 Đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(iii) Rủi ro giá

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Công ty đầu tư vào chứng chỉ quỹ hoán đổi doanh mục chứng khoán mà chứng chỉ quỹ này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nếu giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị đầu tư của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 2.719.500.000 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.242.972.300 Đồng).

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Hội đồng Quản trị liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác tin cậy.

Mức rủi ro tín dụng tối đa bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả ngắn hạn khác với số tiền là 16.760.993.031 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 22.705.428.233 Đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, am hiểu và tự nguyện theo nguyên tắc giao dịch song phẳng ngang giá tại ngày định giá.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.750.272.841	132.960.433.908	159.750.272.841	132.960.433.908
Chứng khoán kinh doanh	21.092.077.710	21.092.077.710	27.195.000.000	45.108.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	49.618.372.705	77.904.019.073	49.618.372.705	77.904.019.073
	<u>230.460.723.256</u>	<u>231.956.530.691</u>	<u>236.563.645.546</u>	<u>255.972.452.981</u>
Nợ tài chính phải trả				
Phải trả người bán	1.754.439.076	1.643.876.061	1.754.439.076	1.643.876.061
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.794.286.731	18.013.712.745	11.794.286.731	18.013.712.745
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.212.267.224	3.047.839.427	3.212.267.224	3.047.839.427
	<u>16.760.993.031</u>	<u>22.705.428.233</u>	<u>16.760.993.031</u>	<u>22.705.428.233</u>

Ngoài chứng khoán kinh doanh, các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính có giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn.

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ
VinaCapital Group Limited	Công ty mẹ tối hậu
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ ETF VinaCapital VN100	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Trái Phiếu Thanh Khoản VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman, chuyển đến quần đảo Guernsey ("Guernsey"))	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin ("BVI"))	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam (bao gồm văn phòng đại diện)	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Real Estate	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Asia Investment & Finance Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Ventures Pte. Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Sunrey Asia Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Crescent Asia Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Global Online Financial Solutions Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Lifestyle Project Management Pte. Ltd.	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công Ty TNHH Lifestyle Project Management Việt Nam	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty Bảo Hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam	Bên liên quan khác
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022 VND	2021 VND
<i>ii Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.15)</i>		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	<u>17.110.745.724</u>	<u>19.412.460.827</u>

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
ii/ Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.15)		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	141.700.625.738	207.208.397.576
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	6.773.458.966	13.321.354.329
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam	1.755.759.087	1.095.639.864
	<u>150.229.843.791</u>	<u>221.625.391.769</u>
iii/ Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.15)		
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital	10.388.308.626	7.605.876.685
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	6.470.629.312	7.018.402.405
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường VinaCapital	6.568.080.708	3.149.270.609
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital	5.975.818.814	6.295.619.226
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh Khoản VinaCapital	10.134.894	-
	<u>29.412.972.354</u>	<u>24.069.168.925</u>
iv/ Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.15)		
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường VinaCapital	19.578.229.637	9.238.709.405
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital	15.908.734.358	6.834.482.166
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	11.895.454.488	6.470.098.504
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital	8.169.139.337	12.132.896.417
Quỹ ETF VinaCapital VN100	1.372.000.333	699.228.339
Quỹ đầu tư Trái Phiếu Thanh Khoản VinaCapital	935.041.067	156.969.413
	<u>57.858.599.220</u>	<u>35.532.384.244</u>
v/ Chi phí Công ty trả hộ		
VinaCapital Investment Management Limited (BVI)	-	66.000.000
vi/ Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.16)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	28.680.000.000	28.680.000.000

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<i>vii/ Mua dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam	1.988.579.105	1.440.678.413
<i>viii/ Các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	14.366.188.480	16.227.864.176

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
<i>Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5.2)</i>		
Chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF VinaCapital VN100	21.092.077.710	21.092.077.710
<i>Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.4)</i>		
Phải thu hoạt động tư vấn:		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	1.769.790.320	3.109.206.116
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư:		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	9.589.724.514	38.025.434.591
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	920.661.553	6.418.450.289
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam	449.379.638	360.723.502
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:		
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital	3.250.947.299	1.900.997.907
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường VinaCapital	1.739.820.970	1.932.379.023
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital	1.473.822.444	1.403.662.884
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	1.103.087.609	1.661.463.365
Quỹ ETF VinaCapital VN100	128.347.595	78.880.416
Quỹ đầu tư Trái Phiếu Thanh Khoản VinaCapital	57.949.791	48.533.542
	<u>20.483.531.733</u>	<u>54.939.731.635</u>

8 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	7.763.066.640	7.623.957.792
Từ 1 đến 5 năm	14.879.211.060	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	22.642.277.700	7.623.957.792

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2023.



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám đốc

